

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ATEC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ATEC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ATEC CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ATEC CONSTRUCTION., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108254169

**3. Ngày thành lập:** 02/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu Đoàn, Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: [Atec.jsc@gmail.com](mailto:Atec.jsc@gmail.com)

Website: <http://atecvn.vn>

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện             | 1629     |
| 2.  | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                  | 1702     |
| 3.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                             | 2395     |
| 4.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                    | 3600     |
| 5.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                | 4100     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                            | 4210     |
| 7.  | Xây dựng công trình công ích                                                                         | 4220     |
| 8.  | Phá dỡ                                                                                               | 4311     |
| 9.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                      | 4322     |
| 12. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                       | 4329     |
| 13. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                       | 4330     |
| 14. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                  | 4390     |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                   | 4649     |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659     |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                           | 4662     |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663     |
| 19. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                            | 4931        |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 23. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                          | 5021        |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                            | 5022        |
| 25. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                     | 4290(Chính) |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                             | 4773        |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                               | 5610        |
| 29. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629        |
| 30. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630        |
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020        |
| 32. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(không bao gồm tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                           | 7490        |
| 33. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 34. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912        |
| 35. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                   | 7920        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                            | 8299        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                           | 5221        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                      | 5222        |
| 39. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                               | 5224        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                                                            | 5229        |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                  | 5621        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình<br>- Thiết kế kiến trúc công trình<br>- Thiết kế kết cấu công trình<br>- Thiết kế điện - cơ điện công trình<br>- Thiết kế cấp - thoát nước<br>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt<br>- Giám sát thi công xây dựng<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình<br>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu | 7110 |
| 43. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 44. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 45. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810 |
| 46. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1610 |
| 47. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1621 |
| 48. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ LƯƠNG NÀNH | Khu Đoàn, Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | 027082000340                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                    | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHAN PHÚ LINH  | Số nhà 20, ngõ 12 đường Trần Phú, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 700.000    | 7.000.000.000         | 70,000    | 183211176                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                    | Tổng số           | 700.000    | 7.000.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                    |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                         |                                                                                                |                         |        |             |       |                  |  |
|---|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------|-------|------------------|--|
| 3 | NGUYỄN<br>VĂN<br>PHƯƠNG | Đội 11, Thôn<br>Liên Hợp, Xã<br>Quảng Bị, Huyện<br>Chương Mỹ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 50.000 | 500.000.000 | 5,000 | 0010930042<br>60 |  |
|   |                         |                                                                                                | Tổng số                 | 50.000 | 500.000.000 | 5,000 |                  |  |
|   |                         |                                                                                                |                         |        |             |       |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN PHÚ LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/04/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 183211176

Ngày cấp: 13/02/2008 Nơi cấp: Công an tỉnh Hà Tĩnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 20, ngõ 12 đường Trần Phú, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P208, Tòa CT8B chung cư The Spark Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội